

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng
Trạm y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015, Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015, Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Trên cơ sở Tờ trình số 73/TTr-BQLDAĐT XD ngày 22/4/2019; Văn bản giải trình, bổ sung số 1530/BQLDAĐT XD-DDCN ngày 18/10/2019 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh đề nghị trình duyệt hồ sơ Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh; Kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4844/SXD-QLXD ngày 30/10/2019; Ý kiến thẩm định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 872/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh, như sau:

1. Tên Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Trạm y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh.

2. Địa điểm: Tại xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh.

4. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng Trạm y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh, nhằm tạo cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu về chăm sóc sức khỏe ban đầu, tuyên truyền giáo dục sức khỏe, các hoạt động chuyên môn y tế cộng đồng, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, sơ cứu, chăm sóc bệnh thông thường, các chương trình tiêm chủng và các chương trình y tế khác tại địa phương, khám bảo hiểm y tế cho nhân dân trên địa bàn xã.

5. Quy mô đầu tư xây dựng: Dự án nhóm C. Xây dựng mới trạm y tế xã gồm 14 phòng chức năng, 05 giường bệnh gồm:

- Khối nhà khám và điều trị (02 tầng); Khối nhà phụ trợ Bếp, kho, vệ sinh (01 tầng); Nhà xe 02 bánh; Cổng, tường rào, bảng tên; San nền, sân, đường nội bộ, cây xanh, cột cờ; Hệ thống cấp điện, chống sét; Hệ thống cấp, thoát nước; Hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) kể cả trang thiết bị; Trang thiết bị y tế đầu tư bổ sung.

6. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thống Nhất T.N.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn: Thiết kế áp dụng các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn của Việt Nam theo danh mục tại Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế - dự toán công trình số 67.12/TVQHKĐ-TVĐT ngày 30/9/2019 của Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định xây dựng Đồng Nai.

8. Loại và cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III.

9. Số bước thiết kế: 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công).

10. Phương án xây dựng (thiết kế bản vẽ thi công):

10.1. Khối nhà khám và điều trị (02 tầng), diện tích xây dựng khoảng 211m², tổng diện tích sàn xây dựng khoảng 429m². Kết cấu móng đơn BTCT. Khung cột, dầm, sàn, cầu thang bằng BTCT đổ tại chỗ. Sàn mái bằng BTCT, bên trên lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Nền, sàn lát gạch granite 400x400, len chân tường gạch Granite cùng loại. Nền, sàn khu vệ sinh lát gạch Granite chống trượt. Tường xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà (tường các phòng, sảnh, hành lang ốp gạch Ceramic 250x400 cao 1,6m, riêng phòng sinh, phòng kế hoạch hóa gia đình, phòng tiết trùng ốp gạch Ceramic cao tới trần). Cửa đi, cửa sổ khung nhôm kính, bên trong có hoa sắt bảo vệ. Hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

10.2. Khối nhà phụ trợ Bếp, kho, vệ sinh (01 tầng), diện tích xây dựng khoảng 35,7m² (không bao gồm bậc cấp). Kết cấu móng đơn BTCT. Khung cột, dầm, sàn mái bằng BTCT đổ tại chỗ, bên trên lợp tôn sử dụng xà gồ sắt hộp gác lên tường hồi. Nền lát gạch granite, len chân tường gạch Granite cùng loại. Tường xây gạch không nung sơn nước hoàn thiện trong và ngoài nhà (tường phòng bếp và kho ốp gạch Ceramic cao 1,6m). Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính,

bên trong có hoa sắt bảo vệ. Hệ thống cấp điện, cấp - thoát nước đầu tư đồng bộ, hoàn chỉnh.

10.3. Công trình phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác:

a) Nhà xe 02 bánh: Diện tích xây dựng khoảng 21m^2 . Kết cấu móng đơn BTCT, cột kèo bằng khung thép, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu dày 4,5 zem, nền bê tông đá 10×20 mác 200, dày 100.

b) Cổng, tường rào, bảng tên:

- Cổng: Cổng chính của công trình được bố trí tại ranh phía trước khu đất. Kết cấu móng đơn BTCT, trụ cổng bằng BTCT, xây ốp gạch không nung bên ngoài. Cổng bằng khung sắt hộp sơn dầu, rộng 4m.

- Tường rào: Ranh đất tiếp giáp với đường giao thông xây dựng tường rào thoáng (ranh phía trước), các mặt còn lại xây dựng tường rào kín. Tổng chiều dài tường rào khoảng 88m (bao gồm cả cổng).

+ Tường rào thoáng: Kết cấu móng, cột bằng BTCT, chân tường xây gạch không nung cao 500, sơn nước hoàn thiện, trên gắn song sắt thoáng.

+ Tường rào kín: Kết cấu móng, cột bằng BTCT, tường xây gạch không nung cao, sơn nước hoàn thiện, bên trên gắn chông sắt nhọn.

c) San nền, sân đường nội bộ, cây xanh:

- San nền: Thiết kế san nền theo lưới ô vuông $10\text{m} \times 10\text{m}$. Thiết kế san nền bám theo địa hình hiện trạng khu vực, hướng dốc san nền từ trong ra ngoài khu đất, độ dốc trung bình $i=0,05\%$.

- Sân đường nội bộ: Diện tích khoảng $215,3\text{m}^2$ (bao gồm: $167,6\text{m}^2$ trong khuôn viên và $47,7\text{m}^2$ đường dẫn từ đường nhựa phía trước vào cổng). Cấu tạo mặt đường bằng bê tông đá 10×20 mác 200 dày 100.

- Cây xanh thảm cỏ, vườn thuốc Nam: Diện tích khoảng $40,3\text{m}^2$, trồng thảm cỏ lá gừng, vườn thuốc Nam kết hợp một số cây lấy bóng mát trong khuôn viên.

d) Hệ thống cấp điện, chống sét:

- Hệ thống cấp điện: đấu nối vào hệ thống điện hiện hữu của khu vực. Bố trí 01 máy phát điện dự phòng $1500\text{VA}/220\text{V}/50\text{Hz}$ để cấp điện cho công trình khi lưới điện chung có sự cố. Hệ thống dây cấp điện ngoài nhà đi ngầm. Hệ thống dây cấp điện trong nhà được đi âm tường, trần, sàn, dây điện được luồn trong ống nhựa PVC.

- Hệ thống chống sét: Sử dụng kim thu sét độc lập phát tia tiên đạo sớm, bán kính bảo vệ $R_{bv}=20\text{m}$ lắp trên mái khối nhà khám và điều trị đảm bảo an toàn cho trạm.

đ) Hệ thống cấp - thoát nước:

- Hệ thống cấp nước: Sử dụng nguồn nước từ giếng khoan bơm vào bể nước ngầm dự trữ cho sinh hoạt và PCCC. Từ bể nước ngầm, nước được bơm lên bồn nước inox đặt trên mái, cung cấp nước cho các thiết bị dùng nước.

+ Bể nước ngầm kích thước $3,8\text{m} \times 3,1\text{m} \times 2,4\text{m}$, kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT, bên trong xử lý chống thấm đầy đủ theo quy trình.

+ Nhà che máy bơm: diện tích khoảng $2,5\text{m}^2$. Vách bằng khung sắt hộp bọc tôn, mái lợp tôn sóng vuông mạ màu, xà gồ mái bằng sắt hộp.

- Hệ thống thoát nước:

+ Nước mưa từ hệ thống mái, sân đường nội bộ được thu vào hệ thống mương B300 kết hợp các hố ga, cống BTCT sau đó đầu nổi ra hệ thống thoát nước chung của khu vực tại phía trước khu đất.

+ Nước thải từ các khu vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại đạt chuẩn môi trường rồi cho thoát vào hệ thống thoát nước chung.

+ Nước thải y tế sau khi được xử lý qua bể xử lý nước thải (công nghệ AAO) đạt chuẩn môi trường được đầu nổi vào hệ thống thoát nước chung.

+ Bể xử lý nước thải kết cấu đáy bể, thành bể, nắp bể bằng BTCT.

e) Hệ thống PCCC: Bố trí các bình chữa cháy xách tay tại các tầng, trụ chữa cháy tại ngoài nhà đặt tại vị trí bể nước ngầm đảm bảo an toàn cho công trình.

11. Thiết bị công nghệ (nếu có): Hệ thống xử lý nước thải y tế theo công nghệ AAO phù hợp, đảm bảo tiết kiệm kinh phí đầu tư.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có): Khu đất xây dựng mới Trạm y tế xã Bảo Quang, thành phố Long Khánh là khu đất Trạm y tế xã Bảo Quang hiện hữu, quy hoạch sử dụng đất chức năng đất cơ sở y tế được UBND thành phố Long Khánh duyệt tại Quyết định số 4326/QĐ-UBND ngày 01/12/2017 và là đất công nên không phải bồi thường.

13. Tổng mức vốn đầu tư : 6.742.231.601 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	3.610.368.872 đồng
- Chi phí thiết bị	:	1.725.182.860 đồng
- Chi phí quản lý dự án	:	159.193.462 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:		488.617.645 đồng
- Chi phí khác	:	203.886.666 đồng
- Chi phí dự phòng	:	554.982.096 đồng

(Có 02 Phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của Luật Xây dựng.

16. Phương thức đầu tư: Đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2022.

18. Trách nhiệm chủ đầu tư khi thực hiện Báo cáo kinh tế kỹ thuật:

- Thực hiện hoàn thành các thủ tục về môi trường; đất đai; xây dựng và các thủ tục khác có liên quan khác trước khi triển khai thi công xây dựng công trình.

- Thực hiện đăng ký Kế hoạch bảo vệ môi trường cho dự án gửi cơ quan có thẩm quyền xác nhận trước khi triển khai dự án.

- Đối với các gói thầu đã thực hiện (tư vấn thiết kế; khảo sát; thẩm tra thiết kế, dự toán; ...) chủ đầu tư phải rà soát cập nhật lại giá trị theo quy định tại Quyết định số 79/QĐ-BXD ngày 15/02/2017 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng và các quy định hiện

hành khác có liên quan (lưu ý định mức các chi phí tư vấn đối với việc sử dụng thiết kế mẫu).

- Đối với các công việc sử dụng mã hiệu tạm tính, chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập định mức hoặc vận dụng định mức của công trình tương tự đã được duyệt để xác định đơn giá xây dựng công trình cho phù hợp; Trường hợp sử dụng định mức mới để lập đơn giá cho gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định trước khi áp dụng. Đối với các vật tư, thiết bị không có trong thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính, chủ đầu tư phải xác định giá vật tư theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Các chi phí thiết bị đang được tạm tính, chủ đầu tư phải thực hiện thẩm định giá thiết bị theo quy định tại Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 19/02/2019 của UBND tỉnh về việc phân công và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai trước khi tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu nhằm đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả trong đầu tư xây dựng. Đối với trường hợp không thuộc đối tượng thực hiện thẩm định giá nhà nước thì chủ đầu tư phải tổ chức xác định giá thiết bị theo đúng quy định về quản lý chi phí để xác định dự toán gói thầu trước khi trình duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

- Dự toán xây dựng, tổng dự toán xây dựng công trình là cơ sở xem xét, phê duyệt phù hợp tiến độ thực hiện dự án, không dùng để thanh toán quyết toán.

- Đối với chủng loại gạch xây không nung, đề nghị chủ đầu tư lựa chọn loại gạch đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định tại QCVN 16:2017/BXD.

- Đối với các công việc đã thực hiện, chủ đầu tư có trách nhiệm rà soát, cập nhật lại giá trị cho phù hợp với quy định tương ứng với thời điểm thực hiện.

- Sử dụng phần dự phòng phí đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng chi phí dự phòng.

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung đề xuất trong hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, Báo cáo kết quả thẩm tra và an toàn, chất lượng xây dựng công trình theo quy định của pháp luật.

- Trong quá trình triển khai thi công xây dựng, đề nghị chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo nội dung hồ sơ thiết kế được duyệt, chấp hành các quy định của cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định.

- Chủ đầu tư chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Tài nguyên và môi trường; Y tế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục 01

(Kèm theo Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

TT	Tên hạng mục	Năng lực thiết kế	Vốn đầu tư (đồng)
	Tổng mức vốn đầu tư		6.742.231.601
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG		3.610.368.872
1	Khôi nhà khám và điều trị (02 tầng)	429 m2	2.267.122.838
2	Khôi nhà bếp, kho, vệ sinh	35,7 m2	327.291.236
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật		1.015.954.798
	Đập phá, tháo dỡ công trình cũ		51.266.128
	Nhà xe 02 bánh		47.845.852
	Cổng, tường rào		317.601.736
	Sân, đường, cây xanh thảm cỏ		48.839.002
	San lấp mặt bằng		22.801.863
	Hệ thống cấp điện toàn khu		230.962.049
	Hệ thống cấp thoát nước toàn khu		296.638.168
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ (xem phụ lục chi tiết 01)		1.725.182.860
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN		159.193.462
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		488.617.645
1	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		238.392.451
2	Chi phí khảo sát xây dựng công trình		47.390.854
3	Chi phí đo đạc cắm mốc địa chính khu đất xây dựng		8.000.000
4	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC		9.335.521
5	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		9.046.047
6	Chi phí lập hồ sơ MTXD và đánh giá HSĐTXD		16.142.681
7	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT mua sắm thiết bị		6.331.421
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng		122.751.639
9	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị		14.560.543
10	Chi phí giám sát khảo sát		1.929.756

11	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu xây dựng		3.736.732
12	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả đấu thầu thiết bị		2.000.000
13	Chi phí thẩm định giá thiết bị		9.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC		203.886.666
1	Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật		1.282.500
2	Chi phí cấp chứng chỉ quy hoạch		2.000.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình		3.610.369
4	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế về PCCC		593.386
5	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình vào khai thác sử dụng		13.000.000
6	Chi phí hạng mục chung		126.362.911
7	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		57.037.500
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG		554.982.096
	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		301.402.802
	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		253.579.294



Phụ lục 02

(Kèm theo Quyết định số 3447/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2019
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục trang thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị y tế đề nghị bổ sung	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng			1.725.182.860
A	TRANG THIẾT BỊ Y TẾ			1.417.371.000
I	KHÁM ĐIỀU TRỊ CHUNG			667.289.000
1	Giường bệnh inox	Cái	8	30.800.000
2	Tủ đầu giường inox	Cái	5	8.250.000
3	Bàn khám bệnh inox	Cái	2	7.000.000
4	Đèn bàn khám bệnh	Cái	3	2.145.000
5	Huyết áp kế	Cái	2	1.320.000
6	Ống nghe bệnh	Cái	4	1.540.000
7	Nhiệt kế y học 42°C	Cái	10	1.500.000
8	Máy điện tim 1 kênh	Cái	1	48.230.000
9	Máy siêu âm chuẩn đoán loại xách tay	Cái	1	345.800.000
10	Máy dung khí	Cái	1	980.000
11	Máy hút điện	Cái	1	15.900.000
12	Máy hút đập chân	Cái	1	14.500.000
13	Kính hiển vi	Cái	1	25.600.000
14	Búa thử phản xạ	Cái	1	50.000
15	Bóp bóng người lớn + mask	Cái	1	790.000
16	Bóp bóng trẻ em + mask	Cái	1	790.000
17	Bàn tiểu phẫu	Cái	1	3.500.000
18	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	1	8.900.000
19	Bộ dụng cụ rửa dạ dày	Bộ	1	9.800.000
20	Cân trọng lượng 120kg có thước đo chiều cao	Cái	1	2.590.000
21	Đề lưỡi thép không gỉ	Cái	8	120.000

22	Bàn để dụng cụ inox	Cái	1	1.890.000
23	Cánh tay inox	Cái	1	1.395.000
24	Cánh đẩy inox	Cái	1	4.950.000
25	Xe đẩy cấp phát thuốc Inox	Cái	1	1.650.000
26	Tủ đựng thuốc và dụng cụ Inox	Cái	2	10.080.000
27	Khay quả đậu 825ml Inox	Cái	2	550.000
28	Khay quả đậu 475ml Inox	Cái	2	310.000
29	Khay đựng dụng cụ nông Inox	Cái	2	520.000
30	Khay đựng dụng cụ sâu Inox	Cái	2	710.000
31	Hộp hấp bông gạc hình tròn 24 cm	Cái	2	990.000
32	Hộp hấp dụng cụ có nắp	Cái	2	840.000
33	Bát đựng dung dịch 600ml, thép không gỉ	Cái	2	140.000
34	Thùng nhôm đựng nước có vòi	Cái	1	980.000
35	Cốc đựng dung dịch 500ml có chia độ	Cái	1	120.000
36	Kẹp phẫu tích 1x2 răng, dài 200mm	Cái	1	565.000
37	Kẹp phẫu tích không mẫu, 140mm	Cái	2	730.000
38	Kẹp Kocher có mẫu và khóa hãm	Cái	1	825.000
39	Kẹp phẫu tích thẳng kiểu Mayo	Cái	2	1.600.000
40	Kéo thẳng nhọn 145mm	Cái	2	1.300.000
41	Kéo thẳng tù 145mm	Cái	1	650.000
42	Kéo cong nhọn/nhọn 145mm	Cái	1	690.000
43	Kéo thẳng nhọn/tù 145mm	Cái	1	650.000
44	Kéo cong tù 145mm	Cái	1	680.000
45	Kéo cắt bông gạc	Cái	3	2.640.000
46	Kẹp kim Mayo 200mm	Cái	1	1.420.000
47	Cán dao số 4	Cái	1	242.000
48	Lưỡi dao mổ số 21 – hộp 5 lưỡi	Hộp	1	279.000
49	Đèn Clar	Bộ	1	15.200.000
50	Giá treo dịch truyền inox	Cái	2	700.000
51	Đèn pin	Cái	2	700.000
52	Bô tròn	Cái	1	90.000
53	Vịt đái nữ	Cái	1	89.000
54	Vịt đái nam	Cái	1	70.000
55	Thông tiểu nam, nữ các loại	Bộ	10	740.000

56	Bốc tháo thun, dây dẫn	Cái	1	260.000
57	Túi chườm nóng lạnh	Cái	2	320.000
58	Ghế đầu quay	Cái	2	1.240.000
59	Cốc thủy tinh chia độ	Cái	2	214.000
60	Các bộ nẹp chân, tay	Bộ	5	1.050.000
61	Garô cho tiêm truyền và garô cầm máu	Cái	5	75.000
62	Bộ đặt nội khí quản (gồm 01 đèn + 3 càng các cỡ)	Cái	1	14.950.000
63	Hộp chống sốc cho phòng cấp cứu, P. sanh, P. Khám SPK, RHM + TMH	Hộp	2	190.000
64	Máy tạo oxy loại nhỏ cho phòng cấp cứu và phòng sanh	Bình	1	63.900.000
II	Y HỌC CỔ TRUYỀN			341.095.000
65	Máy châm cứu	Cái	1	82.900.000
66	Tủ đựng thuốc đông y inox	Cái	1	48.500.000
67	Dụng cụ sơ chế thuốc đông y	Bộ	1	7.900.000
68	Giường châm cứu, xoa bóp, bấm huyệt inox	Cái	1	8.120.000
69	Ghế ngồi chờ khám	Cái	3	23.700.000
70	Bàn cân thuốc thang	Cái	1	350.000
71	Giá, kệ đựng dược liệu inox	Cái	4	31.600.000
72	Tủ chia ô đựng thuốc nam, bắc (Mỗi tủ 50 ô)	Cái	2	77.000.000
73	Dao cầu	Cái	1	1.690.000
74	Thuyền tán	Cái	1	4.590.000
75	Dụng cụ sơ chế bào chế dược liệu	Cái	1	7.900.000
76	Kim châm cứu và hộp đựng kim	Bộ	50	3.450.000
77	Tranh hướng dẫn huyệt châm cứu	Bộ	1	120.000
78	Bếp điện	Cái	1	1.350.000
79	Nồi hấp kim và dụng cụ châm cứu	Cái	1	26.900.000
80	Đèn hồng ngoại	Cái	2	2.360.000
81	Khay đựng dụng cụ inox (30 x 45 cm)	Cái	4	1.400.000
82	Khay đựng dụng cụ quả đậu inox	Cái	5	1.375.000
83	Panh có máu dài 140mm	Cái	4	3.800.000
84	Panh không máu dài 140mm	Cái	4	3.680.000
85	Kẹp phẫu tích	Cái	4	2.160.000
86	Hộp đựng bông, cồn	Hộp	2	250.000
III	CHUYÊN KHOA TMH – RHM – MẮT			154.825.000
87	Bộ khám ngũ quan + đèn treo trán	Cái	1	19.800.000

88	Kẹp lấy dị vật tai	Cái	1	8.800.000
89	Loa soi tai	Bộ/3 cái	1	1.590.000
90	Kẹp lấy dị vật mũi	Cái	1	3.950.000
91	Kim khám mũi	Cái	1	2.980.000
92	Kim nhổ răng trẻ em	Cái	1	45.570.000
93	Kim nhổ răng người lớn	Cái	1	48.500.000
94	Bẫy răng thẳng	Cái	1	3.150.000
95	Bẫy răng cong	Cái	1	3.195.000
96	Bộ lấy co răng bằng tay	Bộ	1	1.350.000
97	Bơm tiêm nha khoa	Cái	1	4.390.000
98	Bộ khám (Khay quả đậu , gương , gấp)	Bộ	1	1.890.000
99	Bộ dụng cụ hàn răng sâu ngà đơn giản	Bộ	1	4.850.000
100	Bảng thử thị lực	Cái	1	950.000
101	Kính lúp 2 mắt	Cái	1	2.270.000
102	Kẹp lấy dị vật trong mắt	Cái	1	1.590.000
IV	XÉT NGHIỆM			7.500.000
103	Tủ lạnh 150 lít	Cái	1	7.500.000
V	KHÁM ĐIỀU TRỊ SẢN PHỤ KHOA - ĐỒ ĐẺ			39.217.000
104	Mỏ vịt cỡ nhỏ, thép không rỉ	Cái	1	770.000
105	Kẹp gấp bông gạc thẳng 200mm	Cái	1	1.420.000
106	Kẹp cầm máu thẳng, thép không rỉ	Cái	1	1.150.000
107	Kéo cong 160 mm thép không rỉ	Cái	1	1.190.000
108	Khay quả đậu, thép không rỉ	Cái	1	275.000
109	Thước đo tử cung	Cái	1	1.190.000
110	Kim khâu 3 cạnh, 3/7 vòng	Cái	1	20.000
111	Găng mổ cỡ 6,5 và 7	Cái	10	150.000
112	Thùng nhôm có vòi 20lít	Cái	1	900.000
113	Kẹp lấy vòng	Cái	1	1.590.000
114	Kẹp cổ tử cung 2 răng, 280mm, thép không rỉ	Cái	1	1.690.000
115	Bộ dụng cụ hút thai 1 van + ống hút số 4, 5, 6	Cái	5	3.900.000
116	Chậu tắm trẻ em 25 lít	Cái	1	305.000
117	Bảng huyết áp kế trẻ em	Cái	1	935.000

118	Kẹp cầm máu thẳng loại korchner – ochner, thép không gỉ 160mm	Cái	2	1.660.000
119	Thước đo khung chậu	Cái	1	3.390.000
120	Bơm hút sữa bằng tay	Cái	1	77.000
121	Kéo cắt tăng sinh môn 200mm	Cái	1	1.690.000
122	Kim khâu cổ tử cung	Cái	1	20.000
123	Chỉ khâu cổ tử cung	Tép	1	50.000
124	Cân trẻ sơ sinh 15 kg	Cái	1	945.000
125	Bộ dây hút nhót trẻ sơ sinh (hút bằng máy)	Cái	1	15.900.000
VI	DỤNG CỤ DIỆT KHUẨN			43.875.000
126	Tủ sấy điện cỡ nhỏ	Cái	1	39.700.000
127	Kẹp dụng cụ sấy hấp	Cái	1	1.590.000
128	Chậu thép không gỉ - dung tích 6 lít	Cái	1	150.000
129	Chậu nhựa 10 – 20 lít	Cái	1	1.950.000
130	Xô đựng 12 đến 15 lít	Cái	1	485.000
VII	THIẾT BỊ THÔNG DỤNG			158.060.000
131	Máy phát điện 1500VA-220V/50Hz	Cái	1	48.600.000
132	Đèn bình ắc qui	Cái	2	3.180.000
133	Loa phóng thanh cầm tay	Bộ	1	980.000
134	Máy vi tính + Máy in	Cái	1	17.900.000
135	Máy thu hình (tivi) 40 inch	Cái	1	15.000.000
136	Điện thoại	Cái	1	2.000.000
137	Bàn làm việc	Cái	4	10.600.000
138	Ghế	Cái	12	9.600.000
139	Ghế băng	Cái	3	23.700.000
140	Tủ đựng tài liệu	Cái	4	23.800.000
141	Bảng đen	Cái	2	2.700.000
VIII	TÚI Y TẾ THÔN BẢN			5.510.000
141	Y nhiệt kế 42°C	Cái	1	825.000
142	Kẹp Kocher thẳng 160mm có máu và khóa hãm	Cái	1	825.000
143	Kẹp cong có máu và khóa hãm 160mm	Cái	1	870.000
144	Kẹp phẫu tích 160mm	Cái	1	540.000
145	Kéo thẳng 160mm đầu tù	Cái	1	830.000

146	Thước dây bằng vải trắng nhựa dài 1,5m	Cái	1	15.000
147	Đề lưỡi các loại	Cái	10	150.000
148	Hộp đựng dụng cụ 220 x 100 x 50mm, nhôm dày 0,85 – 1 mm	Cái	1	250.000
149	Đèn pin + 2 pin đại	Cái	1	125.000
150	Túi đựng dụng cụ giả da xách tay, 3 ngăn, có dây đeo (300 x 240 x 100 mm)	Cái	1	165.000
151	Các bộ nẹp chân , tay các loại	Cái	5	750.000
152	Túi y tế		1	165.000
B	MÁY LẠNH 02 CỤC			52.000.000
153	Máy lạnh 1,5HP	bộ	2	32.000.000
154	Máy lạnh 2HP	bộ	1	20.000.000
C	THIẾT BỊ PCCC			255.811.860
155	Máy bơm chữa cháy Tohatsu VC 52AS	cái	1	230.000.000
156	Van ba chạc	cái	1	2.361.860
157	Vòi chữa cháy D65mm	cuộn	2	5.500.000
158	Vòi chữa cháy D50mm	cuộn	4	8.800.000
159	Hộp đựng vòi PCCC	cái	3	1.650.000
160	Lăng B chữa cháy D50	cái	2	300.000
161	Bình chữa cháy CO2 MT5	bình	5	3.575.000
162	Bình chữa cháy bột MFZ8	bình	5	1.925.000
163	Kệ đôi để 2 bình PCCC	cái	5	1.250.000
164	Bảng nội quy tiêu lệnh PCCC	bộ	4	450.000